



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

61GP/KDBH

ngày 20 tháng 4 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPDC25/KDBH ngày 29 tháng 1 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Hội đồng Thành viên

Bà Jenifer Susan Sparks

Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 4 năm 2022)

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Ông Neil Gardner

Thành viên

Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Ông Nyeon Soon Chin

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

(đến ngày 14 tháng 10 năm 2022)

Ông Lục Tài Ba

Phó Tổng Giám đốc Phát triển kinh doanh
kênh đại lý Miền Bắc

Ông Trần Văn Vàng

Phó Tổng Giám đốc Phát triển kinh doanh
kênh đại lý Miền Nam và Miền Trung

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc Pháp lý,

Văn phòng Tổng đại lý

(từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)

Phó Tổng Giám đốc Pháp lý,

Quan hệ Đối ngoại và Phát triển

Văn phòng Tổng đại lý

(đến ngày 31 tháng 5 năm 2022)

Bà Huỳnh Nguyễn Liên Châu

Phó Tổng Giám đốc Marketing, GenE

và Kênh Kinh doanh Trực tiếp

Ông Võ Xuân Hưng

Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ Bảo hiểm

Ông Bùi Phan Bảo Nghi

Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Thông tin,

Quản trị Văn phòng

(từ ngày 1 tháng 5 năm 2022)

Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Thông tin,

Quản lý Dự án và Quản trị Văn phòng

(đến ngày 30 tháng 4 năm 2022)

Bà Phạm Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc Nhân sự

Ông Vinay Dhareshwar

Phó Tổng Giám đốc Kênh hợp tác phát triển

kinh doanh và Kênh Bảo hiểm nhóm

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa

Chuyên gia Tính toán được chỉ định

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

43-45 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/06/2023
AN
G
/31



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 22-01-00616-23-1



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.072.194.855.461	4.915.527.847.566
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.366.309.184.422	1.805.660.633.263
Tiền	111		451.738.027.377	530.129.099.016
Các khoản tương đương tiền	112		914.571.157.045	1.275.531.534.247
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.415.121.216.503	2.143.471.090.494
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		3.415.121.216.503	2.143.471.090.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	1.259.901.777.385	950.000.711.704
Phải thu của khách hàng	131		877.733.167.961	557.890.490.168
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>877.733.167.961</i>	<i>557.890.490.168</i>
Trả trước cho người bán	132		34.690.382.132	49.762.134.359
Phải thu ngắn hạn khác	135		370.697.470.776	362.613.132.842
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.219.243.484)	(20.265.045.665)
Hàng tồn kho	140		411.519.366	521.347.335
Hàng tồn kho	141		411.519.366	521.347.335
Tài sản ngắn hạn khác	150		30.451.157.785	15.874.064.770
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	30.451.157.785	15.874.064.770

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		8.672.981.391.843	7.726.977.546.864
Các khoản phải thu dài hạn	210		108.806.908.347	86.639.715.972
Phải thu dài hạn khác	218	7	108.806.908.347	86.639.715.972
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		16.000.000.000	16.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		92.806.908.347	70.639.715.972
Tài sản cố định	220		131.483.351.822	89.567.412.510
Tài sản cố định hữu hình	221	8	28.130.806.366	8.692.649.688
<i>Nguyên giá</i>	222		84.885.688.183	58.357.439.512
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(56.754.881.817)	(49.664.789.824)
Tài sản cố định vô hình	227	9	23.747.179.416	28.174.341.960
<i>Nguyên giá</i>	228		97.846.110.138	88.496.793.643
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(74.098.930.722)	(60.322.451.683)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	79.605.366.040	52.700.420.862
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	7.427.781.891.921	6.346.781.334.644
Đầu tư dài hạn khác	258		7.427.875.498.586	6.346.781.334.644
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(93.606.665)	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.004.909.239.753	1.203.989.083.738
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	814.287.895.335	847.242.869.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	190.621.344.418	356.746.214.284
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.745.176.247.304	12.642.505.394.430

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.390.087.735.263	9.886.744.678.348
Nợ ngắn hạn	310		1.620.582.774.883	1.329.500.943.509
Phải trả cho người bán	312	14	985.915.702.772	751.683.931.702
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>982.697.071.964</i>	<i>749.461.424.751</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>3.218.630.808</i>	<i>2.222.506.951</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	13.537.869.522	11.930.704.375
Phải trả người lao động	315		74.273.710	67.044.010
Chi phí phải trả	316	16	577.961.033.685	527.668.856.307
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	11.300.230.578	3.374.670.300
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm ngắn hạn	319.1		31.793.664.616	34.775.736.815
Nợ dài hạn	330		9.769.504.960.380	8.557.243.734.839
Dự phòng nghiệp vụ	344	18	9.769.504.960.380	8.557.243.734.839
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>9.422.734.715.499</i>	<i>8.288.475.146.662</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>126.051.935.857</i>	<i>116.949.671.698</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>203.952.850.990</i>	<i>145.523.638.267</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>7.767.738.413</i>	<i>35.893.304</i>
<i>Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết</i>	<i>344.7</i>		<i>8.997.719.621</i>	<i>6.259.384.908</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.355.088.512.041	2.755.760.716.082
Vốn chủ sở hữu	410	19	3.355.088.512.041	2.755.760.716.082
Vốn góp	411		7.202.600.000.000	7.202.600.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		36.713.410.220	6.747.020.422
Lỗi lũy kế	421		(3.884.224.898.179)	(4.453.586.304.340)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.745.176.247.304	12.642.505.394.430

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ (USD)		-	304.486
Cam kết thuê hoạt động (VND)	30	347.921.811.516	320.426.345.571

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nguyễn Trọng Nghĩa
Chuyên gia Tính toán được chỉ định

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.631.847.190.988	3.963.152.801.612
Doanh thu hoạt động tài chính	12	589.362.779.798	558.990.380.199
Thu nhập khác	13	3.703.515.699	1.974.448.174
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.456.917.786.268	2.943.103.234.515
Chi phí hoạt động tài chính	22	75.655.147.819	18.076.247.603
Chi phí bán hàng	23	1.456.050.752.066	1.354.117.665.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	470.837.134.507	433.402.351.205
Chi phí khác	25	-	95.400.911
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	765.452.665.825	(224.677.270.118)
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	166.124.869.866	(356.746.214.284)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 52)	60	599.327.795.959	132.068.944.166

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01		5.092.926.485.801	4.335.891.971.691
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20	5.102.028.749.960	4.340.062.647.215
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	01.3	18	9.102.264.159	4.170.675.524
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	21	573.494.383.393	470.063.960.036
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		4.519.432.102.408	3.865.828.011.655
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		112.415.088.580	97.324.789.957
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		107.359.980.108	90.747.748.580
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		5.055.108.472	6.577.041.377
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		4.631.847.190.988	3.963.152.801.612
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		967.459.792.538	674.440.994.356
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		302.903.810.764	193.865.359.961
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		1.203.158.961.382	1.915.659.445.654
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)	15	22	1.867.714.943.156	2.396.235.080.049
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		589.202.843.112	546.868.154.466
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		582.381.380.800	540.945.127.882
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	23	6.821.462.312	5.923.026.584
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		2.456.917.786.268	2.943.103.234.515
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		2.174.929.404.720	1.020.049.567.097

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	589.362.779.798	558.990.380.199
Chi phí hoạt động tài chính	23	25	75.655.147.819	18.076.247.603
Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		513.707.631.979	540.914.132.596
Chi phí bán hàng	25	26	1.456.050.752.066	1.354.117.665.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	470.837.134.507	433.402.351.205
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		761.749.150.126	(226.556.317.381)
Thu nhập khác	31		3.703.515.699	1.974.448.174
Chi phí khác	32		-	95.400.911
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.703.515.699	1.879.047.263
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		765.452.665.825	(224.677.270.118)
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	28	166.124.869.866	(356.746.214.284)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 52)	60		599.327.795.959	132.068.944.166

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Chuyên gia Tính toán được chỉ định

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1		765.452.665.825	(224.677.270.118)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	2		22.196.641.952	21.046.999.286
Các khoản dự phòng	3		1.215.309.030.025	1.925.781.366.748
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		93.190.080	(6.445.554.718)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	5		(515.125.062.754)	(540.679.417.997)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		1.487.926.465.128	1.175.026.123.201
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		(318.576.470.409)	187.833.233.051
Biến động các khoản phải trả	11		291.081.831.374	140.918.106.396
Biến động chi phí trả trước	12		18.377.881.104	(344.790.601.439)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(75.736.162.751)	(117.114.981.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.403.073.544.446	1.041.871.880.164

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(Phương pháp gián tiếp) - (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(64.112.581.264)	(56.101.286.595)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		386.582.895	233.751.747
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và mua các công cụ nợ	23		(2.617.598.824.728)	(6.676.769.614.773)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng cho chủ hợp đồng và bán các công cụ nợ	24		253.548.835.640	5.077.437.645.470
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		585.444.184.250	442.698.609.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.842.331.803.207)	(1.212.500.894.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50		(439.258.258.761)	(170.629.014.332)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.805.660.633.263	1.969.844.092.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(93.190.080)	6.445.554.718
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	1.366.309.184.422	1.805.660.633.263

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Chuyên gia Tính toán được chỉ định



Người phê duyệt:

Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61GP/KDBH cấp ngày 20 tháng 4 năm 2011 bởi Bộ Tài chính. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 61/GPDC25/KDBH tại ngày 29 tháng 1 năm 2021. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ (bao gồm sản phẩm truyền thống, sản phẩm liên kết đầu tư), sản phẩm bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm, các hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định và pháp luật hiện hành.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 43-45 đường Tú Xương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) Trụ sở Chính, ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, ba (3) địa điểm kinh doanh tại Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng (31/12/2021: một (1) Trụ sở Chính, ba (3) chi nhánh, ba (3) địa điểm kinh doanh).

(e) Nhân viên của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 572 nhân viên (31/12/2021: 481 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh số 3(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung

Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Phụ trội và chiết khấu phát sinh phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi mà có thời hạn đáo hạn còn lại trên ba (3) tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu niêm yết.

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn thực hiện đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty phải đánh giá các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo phù hợp với các nguyên tắc đánh giá trong Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty đã áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đánh giá sau đối với các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với mọi chi phí giao dịch trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được đánh giá ở giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:
 - *Trái phiếu niêm yết*
 - Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết là giá bình quân gia quyền giá niêm yết (giá sạch) trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) cho các giao dịch mua bán trái phiếu thông thường vào ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo cộng với lãi lũy kế.
 - Nếu giá thị trường tại ngày báo cáo dao động vượt quá 2% so với giá thị trường tại ngày đánh giá gần nhất hoặc so với giá mua nếu trái phiếu mới được mua, hoặc không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX nhiều hơn mười lăm (15) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.
 - *Trái phiếu chưa niêm yết*

Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định theo giá mua cộng với lãi lũy kế.
 - *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên sàn HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Trường hợp không có giao dịch trên HOSE, HNX hoặc Upcom nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

 - Giá trung bình được báo giá từ ba (3) Nhà cung cấp Báo giá;
 - Giá mua.
 - *Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi*

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc cộng với lãi lũy kế, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ các tài sản cố định khác	3 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Tài sản vô hình bao gồm các phần mềm dùng trong việc quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và phần mềm khác. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) *Phí hỗ trợ trả trước*

Phí hỗ trợ trả trước được trả theo hợp đồng phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo tỷ lệ giữa mục tiêu doanh số cả năm được xác định trước cho từng năm trên tổng chỉ tiêu bán hàng trong suốt thời hạn của hợp đồng phân phối.

(ii) *Chi phí cải tạo văn phòng*

Chi phí cải tạo văn phòng được trình bày theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

(iii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn thi hành về Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Ngoài ra:

- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (Thông tư 135”) do BTC ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm hiện hành (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư) và được tính toán bằng cách sử dụng các kỹ thuật định phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần đã được chấp thuận.

Phương pháp phí bảo hiểm thuần

Đối với các sản phẩm bảo hiểm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer trên 3% số tiền bảo hiểm, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.



Lãi suất kỹ thuật đã được thiết lập ở mức thận trọng và tuân thủ quy định hiện hành.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp quy định hiện hành. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại (dự phòng cơ bản),
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phí bảo hiểm chưa được phân bổ (dự phòng cơ bản),
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng (dự phòng rủi ro bảo hiểm),
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (dự phòng rủi ro bảo hiểm).

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được thiết lập cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực của các sản phẩm hiện hành như sau:

- Phương pháp 1/24 đối với sản phẩm bảo hiểm gia hạn hàng năm;
- Phương pháp 1/24 đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới hoặc bằng 1 năm; và
- Phương pháp 1/8 hoặc số lớn hơn của phương pháp Phí bảo hiểm thuần và phương pháp 1/8 tùy thuộc vào cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết là dự phòng ước tính cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo cho Công ty nhưng vẫn đang trong quá trình giải quyết tại ngày báo cáo và được tính theo từng trường hợp cụ thể.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho Công ty tại ngày báo cáo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo áp dụng cho các hợp đồng có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo Thông tư 50. Dự phòng IBNR được tính toán phù hợp với cơ sở kỹ thuật của các sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt hoặc theo Công văn số 1661/BTC-QLBH ngày 8 tháng 2 năm 2018, theo Công văn số 4620/BTC-QLBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Công văn số 14824/BTC-QLBH ngày 6 tháng 12 năm 2019.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ suất đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được lập ở mức chênh lệch giữa lợi nhuận đầu tư thực tế của Công ty và lợi nhuận đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định cụ thể trong hợp đồng bảo hiểm.

(l) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn. Vốn góp được ghi nhận khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phần vốn góp đó.

(m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.



(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(q) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả cho các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm và phù hợp với các hợp đồng tái bảo hiểm ký kết liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(r) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ khi đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.



(s) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm khi chi phí này được phát sinh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

(t) Doanh thu từ các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán đã bán. Giá vốn chứng khoán bán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, các chứng chỉ tiền gửi, tạm ứng từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà thay vào đó chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu vào danh mục đầu tư.

(u) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	450.678.306.377	529.985.963.016
Tiền đang chuyển	1.059.721.000	143.136.000
	<hr/>	<hr/>
	451.738.027.377	530.129.099.016
Các khoản tương đương tiền (i)	914.571.157.045	1.275.531.534.247
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1.366.309.184.422	1.805.660.633.263

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,00% đến 6,70% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: từ 2,90% đến 8,40%).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị (*)	278.111.531.820	232.510.999.660
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	13.560.000.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo (ii)	38.000.229.870	9.044.675.460
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo (ii)	9.490.484.000	8.500.000.000
▪ Cổ phiếu niêm yết	217.060.817.950	214.966.324.200
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung	2.994.814.864.683	1.812.083.528.734
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	2.718.163.543.311	1.712.083.528.734
▪ Chứng chỉ tiền gửi (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo (ii)	176.651.321.372	-
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm (iii)	142.194.820.000	98.876.562.100
▪ Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại	93.553.724.600	71.713.740.900
▪ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	48.641.095.400	27.162.821.200
	3.415.121.216.503	2.143.471.090.494

(*) Đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị

Theo quy định hiện hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, Công ty phải đảm bảo tổng giá trị quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 100.000 triệu VND. Trường hợp phí bảo hiểm thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết đơn vị (“quỹ mồi”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị quỹ mồi đã đóng góp và thu nhập lũy kể từ hoạt động đầu tư từ quỹ chủ sở hữu của Công ty là 103.696 triệu VND (31/12/2021: 128.111 triệu VND).

- (i) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thời hạn này có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,65% đến 10,80% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: từ 5,25% đến 8,00%).
- (ii) Các trái phiếu này có thời hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất hàng năm từ 9,10% đến 13,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 8,84% đến 10,50%).
- (iii) Những khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,08% đến 8,10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 7,08% đến 7,10%).

6. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	877.733.167.961	557.890.490.168
<i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	<i>654.819.705.853</i>	<i>485.895.304.583</i>
<i>Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>222.913.462.108</i>	<i>71.995.185.585</i>
Các khoản trả trước cho người bán	34.690.382.132	49.762.134.359
<i>Tổng đại lý</i>	<i>14.056.500.001</i>	<i>23.376.769.809</i>
<i>Đối tác phân phối bảo hiểm qua ngân hàng</i>	<i>-</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>20.633.882.131</i>	<i>25.185.364.550</i>
Các khoản phải thu khác	370.697.470.776	362.613.132.842
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>	<i>3.172.725.833</i>	<i>2.053.319.775</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>161.007.232</i>	<i>21.133.998</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>3.011.718.601</i>	<i>2.032.185.777</i>
<i>Lãi dự thu thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung</i>	<i>297.893.631.477</i>	<i>304.312.576.753</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>	<i>122.644.376.501</i>	<i>156.387.340.211</i>
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>495.506.849</i>	<i>1.913.972.603</i>
▪ <i>Trái phiếu</i>	<i>174.753.748.127</i>	<i>146.011.263.939</i>
<i>Lãi dự thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>3.577.545.600</i>	<i>2.298.359.500</i>
<i>Phải thu từ cổ tức</i>	<i>288.004.000</i>	<i>304.318.800</i>
<i>Phải thu từ đại lý</i>	<i>37.562.923.659</i>	<i>35.543.823.269</i>
<i>Phải thu từ người lao động</i>	<i>26.187.460.433</i>	<i>16.848.067.368</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>128.074.005</i>	<i>418.081.847</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>354.701.100</i>	<i>254.753.100</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.532.404.669</i>	<i>579.832.430</i>
	1.283.121.020.869	970.265.757.369
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 33(b))	(23.219.243.484)	(20.265.045.665)
	1.259.901.777.385	950.000.711.704



7. Các khoản phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	16.000.000.000	16.000.000.000
Lãi dự thu dài hạn từ:	71.456.173.578	51.083.348.163
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	70.835.899.605	50.790.983.779
▪ Chứng chỉ tiền gửi	620.273.973	292.364.384
Ký quỹ dài hạn	21.350.734.769	19.556.367.809
	<hr/>	<hr/>
	108.806.908.347	86.639.715.972

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 16.000 triệu VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á làm tài sản bảo đảm theo luật định. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 5,9% đến 6,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 5,9% đến 8,1%).

8. Tài sản cố định hữu hình

2022	Thiết bị văn phòng VND	Các tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.914.153.017	7.443.286.495	58.357.439.512
Tăng trong năm	27.786.171.691	72.147.900	27.858.319.591
Thanh lý	-	(1.330.070.920)	(1.330.070.920)
Số dư cuối năm	78.700.324.708	6.185.363.475	84.885.688.183
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	44.155.688.291	5.509.101.533	49.664.789.824
Khấu hao trong năm	7.531.702.186	888.460.727	8.420.162.913
Thanh lý	-	(1.330.070.920)	(1.330.070.920)
Số dư cuối năm	51.687.390.477	5.067.491.340	56.754.881.817
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.758.464.726	1.934.184.962	8.692.649.688
Số dư cuối năm	27.012.934.231	1.117.872.135	28.130.806.366

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2021	Thiết bị văn phòng VND	Các tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	49.730.160.121	5.810.314.669	55.540.474.790
Tăng trong năm	2.036.560.560	1.731.404.776	3.767.965.336
Thanh lý	(852.567.664)	(98.432.950)	(951.000.614)
Số dư cuối năm	50.914.153.017	7.443.286.495	58.357.439.512
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	36.853.578.847	4.857.170.624	41.710.749.471
Khấu hao trong năm	8.154.677.108	750.363.859	8.905.040.967
Thanh lý	(852.567.664)	(98.432.950)	(951.000.614)
Số dư cuối năm	44.155.688.291	5.509.101.533	49.664.789.824
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.876.581.274	953.144.045	13.829.725.319
Số dư cuối năm	6.758.464.726	1.934.184.962	8.692.649.688

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 43.760 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 37.145 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2022	2021
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	88.496.793.643	69.898.161.310
Tăng trong năm	954.004.520	7.130.161.333
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.395.311.975	11.468.471.000
Số dư cuối năm	97.846.110.138	88.496.793.643
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	60.322.451.683	48.180.493.364
Khấu hao trong năm	13.776.479.039	12.141.958.319
Số dư cuối năm	74.098.930.722	60.322.451.683
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	28.174.341.960	21.717.667.946
Số dư cuối năm	23.747.179.416	28.174.341.960

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 50.084 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 45.619 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	52.700.420.862	18.965.731.936
Tăng trong năm	35.391.431.066	46.185.962.951
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(8.395.311.975)	(11.468.471.000)
Kết chuyển sang chi phí	(91.173.913)	(982.803.025)
Số dư cuối năm	79.605.366.040	52.700.420.862

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày lập báo cáo như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phần mềm	79.605.366.040	52.700.420.862



11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	31/12/2022 VND*	31/12/2021 VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác			
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo		81.153.411.380	95.960.588.622
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo		20.812.375.884	40.498.523.591
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(i)	-	52.457.061.743
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung			
▪ Trái phiếu chính phủ	(ii)	7.346.722.087.206	6.250.820.746.022
▪ Trái phiếu đô thị	(ii)	4.133.968.615.122	3.456.260.523.334
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	(ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	(ii)	1.734.999.698.992	1.713.768.830.017
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	369.961.367.353	118.444.490.798
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(i)	807.792.405.739	812.346.901.873
		250.000.000.000	100.000.000.000
		7.427.875.498.586	6.346.781.334.644
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iii)		(93.606.665)	-
		7.427.781.891.921	6.346.781.334.644

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi này có thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất hàng năm từ 5,65% đến 12,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 5,50% đến 8,60%).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư trái phiếu của các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung với chi tiết như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND
Trái phiếu chính phủ phát hành bởi Kho bạc Nhà nước Việt Nam	3.894.230.600.000	4.133.968.615.122	3.223.230.600.000	3.456.260.523.334
Trái phiếu đô thị:	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu do Công ty Nhà nước Đầu tư và Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh phát hành				
Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo phát hành bởi:	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	305.000.000.000	304.999.698.992	305.000.000.000	304.999.649.411
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	-	176.000.000.000	178.769.180.606
Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo phát hành bởi:	220.000.000.000	220.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	148.079.400.000	149.961.367.353	48.079.400.000	48.444.490.798
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup				
	6.047.310.000.000	6.288.929.681.467	5.102.310.000.000	5.338.473.844.149

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	93.606.665	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	93.606.665	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí thuê	11.740.453.193	375.675.000
Công cụ và dụng cụ	7.139.455.516	7.099.805.063
Chi phí bảo trì	7.053.305.993	3.214.794.319
Chi phí bảo hiểm	2.786.438.183	2.365.853.574
Chi phí khác	1.731.504.900	2.817.936.814
	<hr/>	<hr/>
	30.451.157.785	15.874.064.770
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

2022	Phí hỗ trợ trả trước VND	Chi phí cải tạo văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	823.168.280.267	18.378.442.433	5.696.146.754	847.242.869.454
Tăng trong năm	-	2.187.174.116	3.076.088.992	5.263.263.108
Phân bổ trong năm	(24.008.073.760)	(8.853.711.898)	(5.356.451.569)	(38.218.237.227)
Số dư cuối năm	799.160.206.507	11.711.904.651	3.415.784.177	814.287.895.335
2021	Phí hỗ trợ trả trước VND	Chi phí cải tạo văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	491.676.548.688	7.715.054.991	6.075.689.999	505.467.293.678
Tăng trong năm	350.000.000.000	17.381.228.944	5.882.513.519	373.263.742.463
Phân bổ trong năm	(18.508.268.421)	(6.717.841.502)	(6.262.056.764)	(31.488.166.687)
Số dư cuối năm	823.168.280.267	18.378.442.433	5.696.146.754	847.242.869.454

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Lỗi tính thuế được kết chuyển	20%	183.163.966.645	356.746.214.284
Chi phí phải trả	20%	7.457.377.773	-
		190.621.344.418	356.746.214.284

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được trừ	435.755.709.087	87.151.141.817	435.754.963.550	87.150.992.710
Lỗi tính thuế	1.081.106.369.947	216.221.273.989	1.341.675.698.150	268.335.139.630
	1.516.862.079.034	303.372.415.806	1.777.430.661.700	355.486.132.340

Các khoản lỗi tính thuế sẽ hết hạn chuyển lỗ vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Lỗ tính thuế VND
2023	Đã quyết toán	991.573.011.471
2025	Đã quyết toán	869.258.667.503
2026	Chưa quyết toán	136.094.524.199
		1.996.926.203.173

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	982.697.071.964	749.461.424.751
▪ <i>Phải trả thu nhập cho các kênh phân phối</i>	<i>334.032.891.019</i>	<i>320.883.382.151</i>
▪ <i>Phải trả bồi thường cho bảo hiểm cá nhân</i>	<i>409.232.349.900</i>	<i>312.624.218.900</i>
▪ <i>Các khoản phải trả nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>218.811.927.523</i>	<i>91.762.688.031</i>
▪ <i>Phải trả bồi thường cho bảo hiểm nhóm</i>	<i>20.619.903.522</i>	<i>24.191.135.669</i>
Phải trả khác cho người bán	3.218.630.808	2.222.506.951
▪ <i>Phải trả cho nhà cung cấp</i>	<i>3.218.630.808</i>	<i>2.222.506.951</i>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	985.915.702.772	751.683.931.702

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	107.324.168	(105.174.632)	2.149.536
Thuế thu nhập cá nhân	11.777.879.707	114.721.144.693	(113.271.918.036)	13.227.106.364
Thuế nhà thầu	152.824.668	1.639.791.172	(1.484.002.218)	308.613.622
Thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	11.930.704.375	116.475.260.033	(114.868.094.886)	13.537.869.522

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền bản quyền thương hiệu	259.610.372.295	205.284.235.647
Chi phí liên quan đến nhân viên	115.148.076.429	89.897.841.150
Thu thập của các kênh phân phối	109.214.807.000	107.890.923.591
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	73.823.646.046	112.429.170.769
Chi phí hoạt động	20.164.131.915	12.166.685.150
	577.961.033.685	527.668.856.307
	577.961.033.685	527.668.856.307

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí hoạt động khác	987.924.978	2.753.439.850
Các khoản phải trả giao dịch đầu tư (i)	10.312.305.600	621.230.450
	11.300.230.578	3.374.670.300
	11.300.230.578	3.374.670.300

- (i) Số dư này phản ánh các khoản thanh toán mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ giao dịch chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2021	6.409.106.728.839	112.778.996.174	111.601.431.129	3.890.564.215	35.893.304	6.637.413.613.661
Trích lập dự phòng trong năm	1.879.368.417.823	4.170.675.524	33.922.207.138	2.368.820.693	-	1.919.830.121.178
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2022	8.288.475.146.662	116.949.671.698	145.523.638.267	6.259.384.908	35.893.304	8.557.243.734.839
Trích lập dự phòng trong năm	1.134.259.568.837	9.102.264.159	58.429.212.723	2.738.334.713	7.731.845.109	1.212.261.225.541
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2022	9.422.734.715.499	126.051.935.857	203.952.850.990	8.997.719.621	7.767.738.413	9.769.504.960.380
(i) Tại ngày báo cáo, dự phòng bồi thường với các chi tiết như sau:						
	31/12/2022	31/12/2021				
	VND	VND				
Dự phòng bồi thường cho các tôn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	53.475.968.598	43.667.330.739				
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	150.476.882.392	101.856.307.528				
	203.952.850.990	145.523.638.267				

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	1/1/2022 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2022 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	5.626.061.079.368	398.000.427.517	6.024.061.506.885
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	2.368.924.449.885	592.566.798.337	2.961.491.248.222
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Dự phòng cơ bản</i> • <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i> 	1.981.887.848.632 387.036.601.253	905.930.092.768 (313.363.294.431)	2.887.817.941.400 73.673.306.822
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	293.489.617.409	143.692.342.983	437.181.960.392
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Dự phòng cơ bản</i> • <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i> 	249.346.721.837 44.142.895.572	77.072.257.751 66.620.085.232	326.418.979.588 110.762.980.804
	8.288.475.146.662	1.134.259.568.837	9.422.734.715.499

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2021 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2021 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	4.711.039.478.785	915.021.600.583	5.626.061.079.368
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	1.632.864.716.213	736.059.733.672	2.368.924.449.885
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Dự phòng cơ bản</i> • <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i> 	1.398.220.465.577 234.644.250.636	583.667.383.055 152.392.350.617	1.981.887.848.632 387.036.601.253
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	65.202.533.841	228.287.083.568	293.489.617.409
<ul style="list-style-type: none"> • <i>Dự phòng cơ bản</i> • <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i> 	57.398.341.605 7.804.192.236	191.948.380.232 36.338.703.336	249.346.721.837 44.142.895.572
	6.409.106.728.839	1.879.368.417.823	8.288.475.146.662



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Lỗ lũy kế VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.852.600.000.000	(4.579.051.801.298)	143.573.214	2.273.691.771.916
Lợi nhuận thuần trong năm	-	132.068.944.166	-	132.068.944.166
Góp vốn	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(6.603.447.208)	6.603.447.208	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.202.600.000.000	(4.453.586.304.340)	6.747.020.422	2.755.760.716.082
Lợi nhuận thuần trong năm	-	599.327.795.959	-	599.327.795.959
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(29.966.389.798)	29.966.389.798	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.202.600.000.000	(3.884.224.898.179)	36.713.410.220	3.355.088.512.041

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
Assicurazioni Generali S.p.A	7.202.600.000.000	100	7.202.600.000.000	100

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất Assicurazioni Generali S.p.A, được thành lập ở Ý.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	7.202.600.000.000	6.852.600.000.000
Góp vốn bằng tiền mặt bởi công ty mẹ	-	350.000.000.000
Số dư cuối năm	7.202.600.000.000	7.202.600.000.000

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty.

20. Phí bảo hiểm gốc

	2022 VND	2021 VND
Bảo hiểm liên kết chung	1.963.957.634.300	2.197.239.318.900
Bảo hiểm liên kết đơn vị	2.062.014.993.600	1.062.728.809.400
Sản phẩm hỗn hợp	702.876.484.900	740.469.850.700
Sản phẩm bổ trợ	338.843.897.910	311.562.856.357
Bảo hiểm tử kỳ	30.364.109.350	22.897.920.287
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	3.009.068.000	5.096.411.000
Bảo hiểm tín dụng	962.561.900	67.480.571
	<hr/> 5.102.028.749.960	<hr/> 4.340.062.647.215

21. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Bảo hiểm liên kết chung	186.361.321.568	200.939.926.268
Sản phẩm bổ trợ	213.545.647.713	187.337.038.686
Bảo hiểm liên kết đơn vị	128.827.133.620	42.965.352.780
Bảo hiểm tử kỳ	25.387.534.250	19.308.512.173
Sản phẩm hỗn hợp	18.755.445.445	18.563.841.122
Bảo hiểm sức khỏe (cơ bản)	617.300.797	949.289.007
	<hr/> 573.494.383.393	<hr/> 470.063.960.036

22. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong đó:	967.459.792.538	674.440.994.356
▪ <i>Bồi thường nằm viện và chi phí thuốc men</i>	377.991.445.538	220.833.493.216
▪ <i>Quyền lợi tiền mặt</i>	174.827.125.500	151.120.408.300
▪ <i>Hủy bỏ hợp đồng</i>	196.991.569.300	143.644.021.000
▪ <i>Bồi thường tử vong</i>	119.434.658.239	93.822.598.124
▪ <i>Bồi thường bệnh hiểm nghèo</i>	65.447.905.900	39.492.439.500
▪ <i>Quyền lợi miễn nộp phí và từ chối bồi thường</i>	18.912.215.261	17.253.239.016
▪ <i>Bồi thường tai nạn</i>	7.164.750.000	3.699.120.000
▪ <i>Đáo hạn hợp đồng</i>	735.189.400	1.623.919.400
▪ <i>Bồi thường thương tật</i>	813.000.000	942.771.600
▪ <i>Khác</i>	5.141.933.400	2.008.984.200
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(302.903.810.764)	(193.865.359.961)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	1.203.158.961.382	1.915.659.445.654
▪ <i>Dự phòng toán học</i>	1.134.259.568.837	1.879.368.417.823
▪ <i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	7.731.845.109	-
▪ <i>Dự phòng bồi thường</i>	58.429.212.723	33.922.207.138
▪ <i>Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết</i>	2.738.334.713	2.368.820.693
	1.867.714.943.156	2.396.235.080.049

23. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Chi phí giám định bồi thường	2.397.801.654	1.448.265.646
Đóng góp vào quỹ bảo vệ chủ hợp đồng bảo hiểm	1.934.999.344	1.675.454.404
Các chi phí bảo hiểm gốc khác	2.488.661.314	2.799.306.534
	6.821.462.312	5.923.026.584

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập lãi từ:	598.787.778.931	500.898.692.103
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	245.216.924.366	223.587.977.772
▪ Chứng chỉ tiền gửi	15.211.734.245	13.682.014.385
▪ Trái phiếu	329.712.828.320	257.832.036.946
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	8.646.292.000	5.796.663.000
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị	(33.304.912.027)	35.934.400.474
Lãi từ việc bán các tài sản đầu tư	19.994.226.574	13.939.016.567
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.445.554.718
Cổ tức	2.992.562.816	1.741.976.611
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	893.123.504	-
Thu nhập khác	-	30.739.726
	589.362.779.798	558.990.380.199

25. Chi phí hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi quyền lợi tiền mặt	9.074.827.500	5.825.430.900
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.599.273.109
Chi phí quản lý quỹ	3.497.118.887	2.244.261.857
Lỗ từ việc bán các tài sản đầu tư	50.978.162.559	1.647.667.642
Tăng chênh lệch giảm do đánh giá lại khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị	9.247.705.037	1.333.616.939
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	93.606.665	-
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.190.080	-
Chi phí khác	2.670.537.091	2.425.997.156
	75.655.147.819	18.076.247.603

26. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí các kênh phân phối	1.009.328.336.423	974.570.036.483
Tiền lương và các chi phí liên quan	260.181.953.857	226.286.072.416
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	83.661.102.476	61.648.226.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.984.900.420	45.676.183.696
Chi phí dịch vụ thu hộ	19.612.590.840	16.459.277.145
Chi phí công tác	11.677.765.357	4.879.866.228
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.768.584.120	7.843.889.457
Các chi phí bán hàng khác	21.835.518.573	16.754.113.617
	1.456.050.752.066	1.354.117.665.869

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Lương và chi phí liên quan	267.425.853.718	227.240.966.564
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	89.480.813.844	87.647.686.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.460.124.449	78.881.852.676
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.428.057.832	13.203.109.829
Dự phòng phải thu khó đòi	2.954.197.819	5.951.245.570
Chi phí công tác	2.252.011.003	780.500.905
Các chi phí khác	24.836.075.842	19.696.989.188
	470.837.134.507	433.402.351.205

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lỗi tính thuế được ghi nhận	-	(356.746.214.284)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	166.124.869.866	-
	166.124.869.866	(356.746.214.284)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	765.452.665.825	(224.677.270.118)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	153.090.533.164	(44.935.454.024)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.523.596.805	2.816.732.962
Thu nhập miễn thuế	(598.512.563)	(348.395.322)
Biến động chênh lệch tạm thời	-	15.248.211.544
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.109.252.460	-
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ những năm trước	-	(329.527.309.444)
	166.124.869.866	(356.746.214.284)

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	Phải thu/(phải trả)	
<i>Công ty mẹ</i>		
Assicurazioni Generali S.p.A		
Phí thương hiệu	(259.610.372.295)	(205.284.235.647)
Phải thu các khoản thu hồi các khiếu nại đã giải quyết và các khoản khác liên quan đến nhượng tái bảo hiểm	146.143.646.244	48.680.175.576
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(109.935.783.060)	(29.099.758.839)
Chi hệ bởi Công ty	-	290.007.842
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Generali Hong Kong		
Phải thu các khoản thu hồi các khiếu nại đã giải quyết và các khoản khác liên quan đến nhượng tái bảo hiểm	44.714.574.376	9.174.505.502
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(75.602.989.045)	(33.518.830.929)
Genertellife S.p.A		
Chi hệ bởi Công ty	128.074.005	128.074.005

(b) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Assicurazioni Generali S.p.A		
Nhận vốn góp	-	350.000.000.000
Tiền bản quyền thương hiệu	54.326.136.648	47.586.822.505
Được nhượng lại phí tái bảo hiểm	318.297.255.949	264.756.674.133
Thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm	197.205.185.823	150.556.937.260
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	44.125.881.044	34.862.330.876
Thưởng từ nhượng tái bảo hiểm	4.705.741.074	5.047.552.342
<i>Các công ty liên quan</i>		
Generali Hong Kong		
Được nhượng lại phí tái bảo hiểm	205.619.214.617	163.137.715.940
Thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm	65.728.697.779	26.612.596.524
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	62.734.613.591	55.571.294.300

	2022 VND	2021 VND
Thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	77.997.884.817	72.262.213.749
Các phúc lợi khác	7.510.447.103	8.035.714.124

30. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Trong vòng một năm	45.439.291.496	35.853.352.297
Từ hai đến năm năm	218.091.335.880	179.861.391.025
Trên năm năm	84.391.184.140	104.711.602.249
	347.921.811.516	320.426.345.571

31. Quản trị rủi ro

(a) Cơ chế quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận việc xây dựng một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả là rất quan trọng.

Công ty đã thiết lập một cơ chế quản trị rủi ro bằng cách ban hành Chi thị về Hệ thống quản trị cùng với các chính sách kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro khác, đưa ra danh mục rủi ro của Công ty, các kiểm soát rủi ro và các chuẩn mực ứng xử cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ trong toàn Công ty.

Hệ thống quản trị của Công ty được xây dựng bởi việc thành lập Hội Đồng Thành Viên và cơ chế ba tuyến phòng thủ:

- Các bộ phận hoạt động (người sở hữu rủi ro), đại diện cho tuyến phòng thủ thứ nhất, chịu trách nhiệm cuối cùng về các rủi ro liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách;
- Phòng Quản Trị Rủi Ro, Phòng Tuân Thủ, và Phòng Định Phí đại diện cho tuyến phòng thủ thứ hai;
- Phòng Kiểm Toán Nội Bộ đại diện cho tuyến phòng thủ thứ ba.

Các rủi ro mà Công ty gặp phải được quản lý trên cơ sở khung khẩu vị rủi ro (RAF) của Công ty, được xác định bởi Hội Đồng Thành Viên. Khung khẩu vị rủi ro của Công ty xác định mức độ rủi ro mà Công ty sẵn sàng chấp nhận khi tiến hành kinh doanh, và từ đó, đưa ra khuôn khổ tổng thể để gắn quản trị rủi ro vào các quy trình kinh doanh. Cụ thể, khung khẩu vị rủi ro của Công ty bao gồm tuyên bố về khẩu vị rủi ro, xu hướng lựa chọn các loại rủi ro, chỉ số rủi ro, khả năng chịu đựng và các mức mục tiêu.

(b) Hệ thống quản trị rủi ro

Các nguyên tắc hình thành hệ thống quản lý rủi ro của Công ty, bao gồm các chiến lược, quy trình và thủ tục báo cáo, được đề cập trong Chính sách quản lý rủi ro của Công ty, là nền tảng của tất cả các chính sách và hướng dẫn liên quan đến quản lý rủi ro. Chính sách quản lý rủi ro của Công ty thể hiện tất cả các rủi ro hiện tại và có thể xảy ra trong tương lai, được áp dụng một cách nhất quán trong toàn Công ty.

Quy trình quản lý rủi ro của Công ty được xác định theo các giai đoạn sau: nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, quản lý và kiểm soát rủi ro, và báo cáo rủi ro.

(c) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty ghi nhận tác động đến lợi nhuận của cổ đông của mức vốn chủ sở hữu sử dụng và tìm cách duy trì sự cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu chính về khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty là các yêu cầu được quy định trong các quy định tương ứng.

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.248.616	1.240.481	181%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.634.680	999.843	163%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán dựa trên các quy định của Bộ Tài chính là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan. Công ty đã tuân thủ đầy đủ với các yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định.



(d) Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn thông qua hợp đồng tái bảo hiểm. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng đối tượng được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý thanh toán số tiền bồi thường tương ứng với phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái bảo hiểm nếu công ty tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, do đó, để giảm thiểu rủi ro, những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

32. Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm phát sinh từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm cốt lõi của Công ty trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe. Các rủi ro bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe bao gồm:

- Rủi ro tử vong, được định nghĩa là các tổn thất hoặc các thay đổi bất lợi về giá trị của các khoản trách nhiệm bảo hiểm, do thay đổi về tỷ lệ tử vong, khi mà tỷ lệ tử vong tăng lên dẫn đến tăng trách nhiệm bảo hiểm. Tỷ lệ tử vong cũng bao gồm rủi ro tử vong tàn khốc, do sai lệch trong các giả định về định giá và dự phòng liên quan đến các sự kiện bất thường và rất ít khả năng xảy ra;
- Rủi ro tàn tật và bệnh tật bất nguồn từ những thay đổi về tỷ lệ tàn tật, ốm đau, bệnh tật và tỷ lệ phục hồi;
- Rủi ro mất hiệu lực liên quan đến các tổn thất hoặc thay đổi bất lợi trong trách nhiệm bảo hiểm do thay đổi tỷ lệ thực hiện các lựa chọn của hợp đồng. Các lựa chọn này là hợp pháp và là quyền của chủ hợp đồng được chấm dứt toàn bộ hoặc một phần, từ bỏ, giảm, các hạn mức bảo hiểm. Tỷ lệ mất hiệu lực cao sẽ gây tổn thất cho công ty. Các sự kiện mất hiệu lực hàng loạt các hợp đồng bảo hiểm cũng được xem xét;
- Rủi ro về chi phí đến từ các thay đổi về chi phí phát sinh thực tế trong việc thực hiện các hợp đồng bảo hiểm.

Quản lý rủi ro bảo hiểm được tích hợp trong các quy trình bảo hiểm chính như sau:

- Phát triển sản phẩm và định giá chính xác;
- Lựa chọn các rủi ro thông qua thẩm định;
- Thiết lập và giám sát các hạn mức thẩm định;
- Quản lý và giám sát danh mục sản phẩm.

33. Các công cụ tài chính

Các giao dịch bằng các công cụ tài chính có thể dẫn đến việc Công ty có rủi ro tài chính. Chúng bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Mỗi rủi ro tài chính này được mô tả dưới đây, cùng với bản tóm tắt về các cách Công ty quản lý những rủi ro này.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường có thể được mô tả là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của một công cụ tài chính do sự thay đổi của lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗi phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Mức độ rủi ro thị trường của Công ty đối với những thay đổi về lãi suất được tập trung trong danh mục đầu tư của Công ty. Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định chiếm một phần đáng kể trong số các khoản đầu tư nắm giữ được quản lý chủ yếu để phù hợp với các khoản thanh toán nợ phải trả dự kiến. Công ty giám sát rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ mối tương quan giữa tài sản và các khoản nợ của mình.

Các ước tính về dòng tiền, cũng như tác động của biến động lãi suất liên quan đến danh mục đầu tư và dự phòng bảo hiểm, được lập mô hình và xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư là hạn chế những thay đổi trong giá trị tài sản và nợ phải trả do biến động lãi suất.

Đối với các sản phẩm truyền thống có quyền lợi khách hàng thân thiết và các sản phẩm liên kết chung, rủi ro lãi suất cũng có thể được giảm thiểu bằng cách chia sẻ nó với các chủ hợp đồng thông qua lãi tích lũy.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty là:

	31/12/2022 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	450.678.306.377	529.985.963.016
Các khoản tương đương tiền	914.571.157.045	1.275.531.534.247
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	13.560.000.000	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	38.000.229.870	9.044.675.460
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	9.490.484.000	8.500.000.000
▪ Cổ phiếu niêm yết	217.060.817.950	214.966.324.200
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị và quỹ liên kết chung		
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	2.718.163.543.311	1.712.083.528.734
▪ Chứng nhận tiền gửi	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	176.651.321.372	-
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	20.812.375.884	40.498.523.591
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	60.341.035.496	52.457.061.743
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	3.005.003.288
Các khoản đầu tư thuộc các các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung		
▪ Trái phiếu chính phủ	4.133.968.615.122	3.456.260.523.334
▪ Trái phiếu đô thị	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	1.734.999.698.992	1.713.768.830.017
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	369.961.367.353	118.444.490.798
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	807.792.405.739	812.346.901.873
▪ Chứng chỉ tiền gửi	250.000.000.000	100.000.000.000
<hr/>		
Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	142.194.820.000	98.876.562.100
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	16.000.000.000
<hr/>		

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản lãi suất cho các công cụ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty khoảng 1.265.558.560 VND (2021: 919.012.497 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) *Rủi ro giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Rủi ro về giá cổ phiếu được quản lý bằng cách thiết lập một quy trình đầu tư toàn diện khi tất cả các cơ hội đầu tư sẽ được người quản lý tài sản được ủy quyền xem xét cẩn thận với mục tiêu xác định giá trị hợp lý và khả năng tăng giá của cổ phiếu được đầu tư trong giới hạn trên mỗi khoản đầu tư cổ phiếu là cũng được tạo ra để giảm thiểu rủi ro giảm giá và tăng cường đa dạng hóa danh mục đầu tư vốn cổ phần. Hội đồng Đầu tư Độc lập đã được thành lập cho mỗi quỹ đầu tư dưới sự quản lý của người quản lý tài sản được ủy quyền để xem xét hoạt động và thảo luận về các vấn đề liên quan đến đầu tư của danh mục đầu tư hàng quý.

Tại ngày báo cáo, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2022 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ VND
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	217.060.817.950	214.966.324.200

Cổ phiếu đã niêm yết thể hiện trên các quỹ liên kết đơn vị có giá trị là 217.060.817.950 VND là tài sản được nắm giữ thay mặt cho các chủ hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 185.102.539.128 VND).

(b) *Rủi ro tín dụng*

Danh mục đầu tư vào công cụ có thu nhập lãi cố định của Công ty (bao gồm cả trái phiếu và các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách hướng dẫn quản lý rủi ro tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Các khoản chiếm trọng yếu là khoản phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng và phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Quá hạn và bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.366.309.184.422	-	-	1.366.309.184.422
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.198.060.398.553	-	-	3.198.060.398.553
Phải thu của khách hàng – bảo hiểm	877.524.161.792	-	209.006.169	877.733.167.961
Phải thu ngắn hạn khác	339.808.168.255	-	30.889.302.521	370.697.470.776
Các khoản đầu tư dài hạn khác	7.427.875.498.586	-	-	7.427.875.498.586
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	92.806.908.347	-	-	92.806.908.347
	13.318.384.319.955	-	31.098.308.690	13.349.482.628.645

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Quá hạn và bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.805.660.633.263	-	-	1.805.660.633.263
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.928.504.766.294	-	-	1.928.504.766.294
Phải thu của khách hàng – bảo hiểm	557.327.241.959	-	563.248.209	557.890.490.168
Phải thu ngắn hạn khác	332.829.229.176	-	29.783.903.666	362.613.132.842
Các khoản đầu tư dài hạn khác	6.346.781.334.644	-	-	6.346.781.334.644
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	70.639.715.972	-	-	70.639.715.972
	11.057.742.921.308	-	30.347.151.875	11.088.090.073.183



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng các khoản nợ khó đòi:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phí bảo hiểm phải thu từ sản phẩm nhóm	209.006.169	118.742.839	90.263.330	277.322.780
Phải thu đại lý	30.444.127.961	22.656.026.085	7.788.101.876	19.549.825.909
Phải thu khác	445.174.560	444.474.560	700.000	437.896.976
	31.098.308.690	23.219.243.484	7.879.065.206	20.265.045.665

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng đầu năm	20.265.045.665	14.313.800.095
Dự phòng trích lập trong năm	2.954.197.819	5.951.245.570
Dự phòng cuối năm	23.219.243.484	20.265.045.665

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản được định nghĩa là sự không chắc chắn, xuất phát từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư hoặc tài trợ, về việc liệu doanh nghiệp bảo hiểm luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty hoặc đi vay tín dụng trong điều kiện không thuận lợi. Các chỉ số thanh khoản được sử dụng để quản lý cụ thể rủi ro thanh khoản, thiết lập các dung sai thích hợp để đảm bảo công ty có thể đáp ứng nhu cầu thanh khoản của mình trong trường hợp căng thẳng thanh khoản và thực hiện các nghĩa vụ pháp lý.

Thời gian đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính không phái sinh và phái sinh của Công ty trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các khoản nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	985.915.702.772	985.915.702.772	985.915.702.772
Chi phí phải trả	577.961.033.685	577.961.033.685	577.961.033.685
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.300.230.578	11.300.230.578	11.300.230.578
	1.575.176.967.035	1.575.176.967.035	1.575.176.967.035
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	751.683.931.702	751.683.931.702	751.683.931.702
Chi phí phải trả	527.668.856.307	527.668.856.307	527.668.856.307
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.374.670.300	3.374.670.300	3.374.670.300
	1.282.727.458.309	1.282.727.458.309	1.282.727.458.309

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính của quỹ liên kết đơn vị được xác định tại Thuyết minh 3(c)(ii).

	31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	27.117.186.339	27.117.186.339
▪ Các khoản tương đương tiền	21.200.277.564	21.200.277.564
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	217.060.817.950	217.060.817.950
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	38.000.229.870	38.000.229.870
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	9.490.484.000	9.490.484.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	20.812.375.884	20.812.375.884
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	60.341.035.496	60.341.035.496

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	7.551.087.100	7.551.087.100
▪ Các khoản tương đương tiền	16.429.100.274	16.429.100.274
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	214.966.324.200	214.966.324.200
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	9.044.675.460	9.044.675.460
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	8.500.000.000	8.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp có đảm bảo	40.498.523.591	40.498.523.591
▪ Trái phiếu doanh nghiệp không có đảm bảo	52.457.061.743	52.457.061.743
▪ Chứng chỉ tiền gửi	3.005.003.288	3.005.003.288

Ngoại trừ các khoản mục thuộc các Quỹ liên kết đơn vị được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Generali Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2022	31/12/2021	
Cơ cấu tài sản				
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41,18	38,88	
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,89	0,71	
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58,82	61,12	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,25	78,20	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,75	21,80	
Khả năng thanh khoản				
Khả năng thanh toán hiện hành				
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	3,75	3,70	
Khả năng thanh toán nhanh				
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	0,84	1,36	
		Đơn vị	2022	2021
Tỷ suất lợi nhuận				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,19	(1,78)	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,94	3,33	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	17,86	4,79	

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Chuyên gia Tính toán được chỉ định

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc